aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

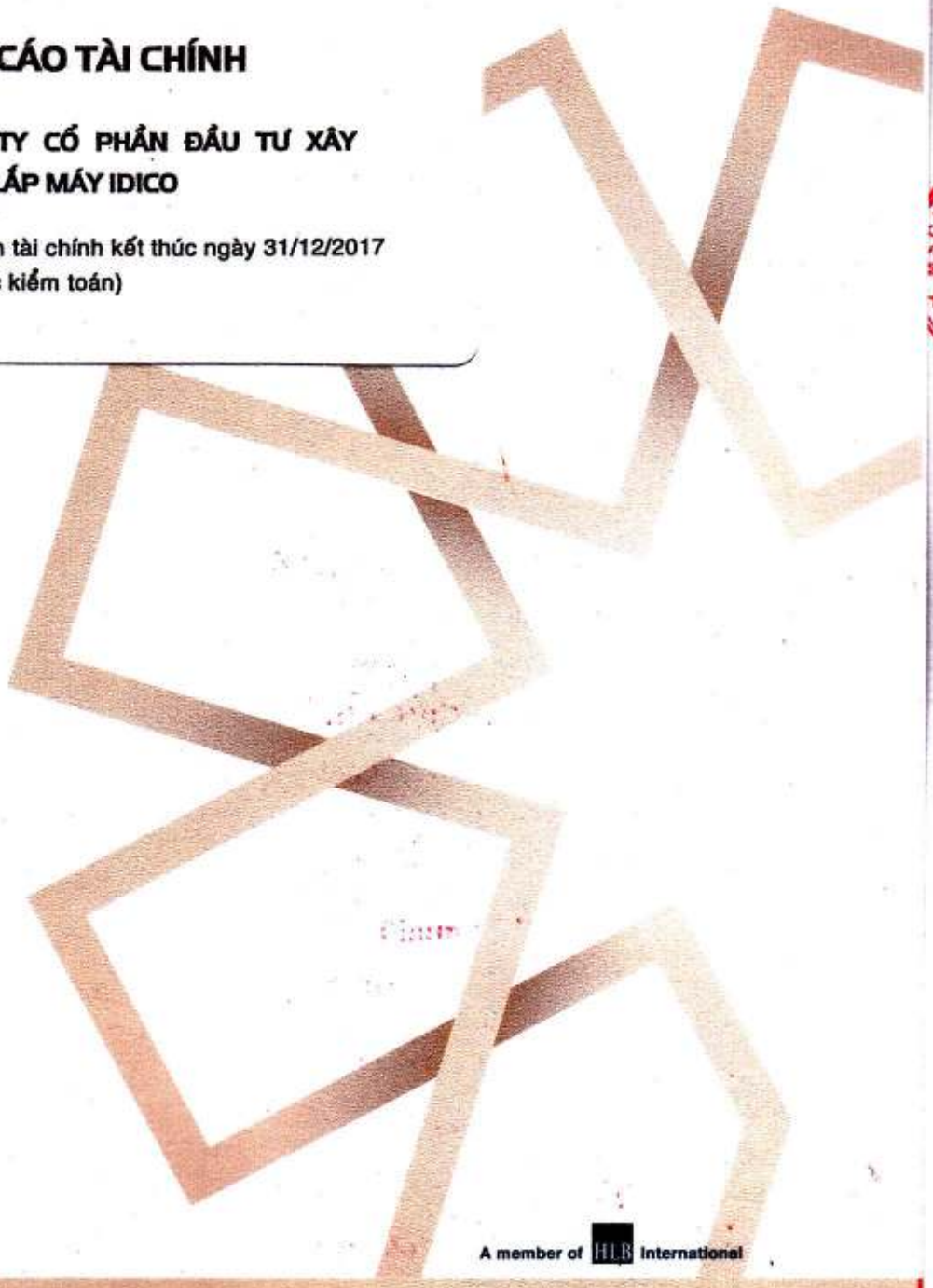

A member of HLB International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**02 - 03**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**04**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**05 - 32**
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Liễu	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Dương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hiến	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 3600975839 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO
H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Cao Hà

Số: 280318.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**180.481.420.508**	**202.441.944.237**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**2.985.213.040**	**20.177.667.480**
111	1. Tiền		2.985.213.040	7.177.667.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**45.500.000.000**	**47.500.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.500.000.000	47.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**73.304.782.358**	**71.542.683.054**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	70.670.478.733	64.543.532.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.245.828.821	1.782.281.350
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.514.486.756	5.216.868.780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.011.952)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**58.691.425.110**	**59.179.610.524**
141	1. Hàng tồn kho		58.691.425.110	59.179.610.524
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		-	**4.041.983.179**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.033.074.353
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	8.908.826
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**55.516.257.985**	**52.397.108.235**
220	**II. Tài sản cố định**		**43.802.349.316**	**36.975.908.934**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	43.426.700.473	36.975.908.934
222	*- Nguyên giá*		*100.417.380.335*	*88.551.453.356*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(56.990.679.862)*	*(51.575.544.422)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	375.648.843	-
228	*- Nguyên giá*		*386.750.000*	-
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.101.157)*	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**10.765.263.582**	**13.509.778.205**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.765.263.582	13.509.778.205
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**948.645.087**	**1.911.421.096**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	948.645.087	1.911.421.096
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**235.997.678.493**	**254.839.052.472**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**145.007.745.756**	**165.026.548.425**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**139.146.070.060**	**160.356.548.425**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.026.654.887	43.469.185.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	14.726.743.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.406.513.994	107.266.284
314	4. Phải trả người lao động		9.473.767.155	7.163.520.374
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.229.474.005	604.764.345
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.637.749.569	3.622.414.599
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	82.245.095.512	87.236.588.642
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		490.001.709	490.001.709
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.636.813.229	2.936.063.229
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.861.675.696**	**4.670.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	5.861.675.696	4.670.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**90.989.932.737**	**89.812.504.047**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**90.989.932.737**	**89.812.504.047**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*55.000.000.000*	*55.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.239.262.540	13.319.332.540
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.750.670.197	21.493.171.507
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*12.553.311.507*	*12.293.874.082*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*9.197.358.690*	*9.199.297.425*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**235.997.678.493**	**254.839.052.472**

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Ngọc	Vũ Thị Hiền	Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**278.723.009.588**	**209.389.297.701**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**278.723.009.588**	**209.389.297.701**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	**250.952.453.482**	**186.666.731.662**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.770.556.106**	**22.722.566.039**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.932.501.029	3.938.214.045
22	7. Chi phí tài chính	23	6.676.256.036	5.722.570.000
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.026.406.989*	*4.890.808.441*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.168.038.574	11.138.385.725
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.858.762.525**	**9.799.824.359**
31	11. Thu nhập khác	25	402.822.090	91.712.038
32	12. Chi phí khác	26	109.128.234	10.780.858
40	**13. Lợi nhuận khác**		**293.693.856**	**80.931.180**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.152.456.381**	**9.880.755.539**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.955.097.691	681.458.114
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**9.197.358.690**	**9.199.297.425**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	28	**1.672**	**1.672**

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Ngọc	Vũ Thị Hiền	Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*11.152.456.381*	*9.880.755.539*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.453.804.083	5.895.645.037
03	Các khoản dự phòng		126.011.952	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(640.275.774)	(284.498.250)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.314.813.662)	(3.060.708.435)
06	Chi phí lãi vay		6.026.406.989	4.890.808.441
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*19.803.589.969*	*17.322.002.332*
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		2.375.422.755	9.652.728.715
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		499.286.571	(32.527.849.490)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.471.628.492)	19.325.729.950
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		962.776.009	1.133.026.425
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.026.406.989)	(4.890.808.441)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.236.795.608)	(1.180.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	237.785.995
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(719.180.000)	(392.980.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(1.812.935.785)*	*8.679.635.486*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.546.830.999)	(8.705.986.023)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		227.272.727	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(34.050.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	30.520.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.304.661.011	2.989.198.296
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(5.014.897.261)*	*(9.246.787.727)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		266.799.909.376	209.895.633.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(270.599.726.810)	(201.000.143.408)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.757.500.000)	(6.459.000.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(10.557.317.434)*	*2.436.490.317*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(17.385.150.480)**	**1.869.338.076**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.177.667.480**	**18.261.617.149**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		192.696.040	46.712.255
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**2.985.213.040**	**20.177.667.480**

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Ngọc	Vũ Thị Hiền	Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 12 năm 2014 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND tương đương với 5.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cẩu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sàn công nghiệp, cảng biển;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thuỷ điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 33267/QĐ-CT ngày 22/12/2014 về việc hoàn thuế TNDN kiêm bù trừ Ngân sách Nhà nước, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm tính từ năm bắt đầu hoạt động 2008 đến năm 2019, miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm 2008 và giảm 50% đến năm 2010 trong 07 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	309.797.720	90.974.567
Tiền gửi ngân hàng	2.675.415.320	7.086.692.913
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
	2.985.213.040	**20.177.667.480**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	45.500.000.000	45.500.000.000	47.500.000.000	47.500.000.000
	45.500.000.000	**45.500.000.000**	**47.500.000.000**	**47.500.000.000**

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai 25 tỷ VND và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Nhơn Trạch 20 tỷ VND, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng TMCP nêu trên (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Danieli	3.845.399.506	31.367.938.267
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	24.843.448.790	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	13.045.124.398	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	7.307.519.415
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	2.617.457.926	20.352.251.703
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	7.772.378.285	-
- GE Power India Limited	4.374.192.067	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.172.477.761	5.515.823.539
	70.670.478.733	**64.543.532.924**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**4.698.236.107**	**27.822.397.098**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	811.006.604	-	3.940.501.049	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	95.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	410.078.951	-	627.199.027	-
- Phải thu khác	293.401.201	-	554.168.704	-
	1.514.486.756	**-**	**5.216.868.780**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.742.353.232	-	18.882.377.698	-
Công cụ, dụng cụ	261.123.503	-	289.299.248	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.687.948.375	-	40.007.933.578	-
	58.691.425.110	**-**	**59.179.610.524**	**-**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	6.600.000.000	7.225.200.000
+ Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	*6.600.000.000*	*6.600.000.000*
+ Mua tài sản khác	-	*625.200.000*
- Xây dựng cơ bản	4.165.263.582	6.284.578.205
+ Khu mái che di động	-	*2.880.000*
+ Nhà để xe công nhân	-	17.919.389
+ Đầu tư mở rộng Nhà xưởng giai đoạn 3	-	*2.875.345.496*
+ Gia công máy ép CUP tại nhà máy	*110.500.000*	-
+ Đầu tư xây dựng Nhà xưởng XN gia công tinh	*116.940.020*	-
+ Đầu tư xây dựng Nhà văn phòng Công ty (*)	*3.937.823.562*	*3.388.433.320*
	10.765.263.582	**13.509.778.205**

(*) Theo Quyết định số 26/HĐQT-CT ngày 12/05/2014 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng với tổng mức đầu tư 23.881.000.000 VND. Thời gian dự kiến hoàn thành trong quý II năm 2018.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.137.112.417	44.053.772.184	12.266.177.482	94.391.273	88.551.453.356
- Mua trong năm	5.472.695.423	5.294.154.744	2.089.745.455	48.000.000	12.904.595.622
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.038.668.643)	-	(1.038.668.643)
- Phân loại lại	-	(1.225.886.000)	1.225.886.000	-	-
Số dư cuối năm	**37.609.807.840**	**48.122.040.928**	**14.543.140.294**	**142.391.273**	**100.417.380.335**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.225.034.985	35.139.847.914	7.139.542.978	71.118.545	51.575.544.422
- Khấu hao trong năm	1.742.427.722	2.277.026.615	2.410.163.888	24.185.858	6.453.804.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.038.668.643)	-	(1.038.668.643)
Số dư cuối năm	**10.967.462.707**	**37.416.874.529**	**8.511.038.223**	**95.304.403**	**56.990.679.862**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	22.912.077.432	8.913.924.270	5.126.634.504	23.272.728	36.975.908.934
Tại ngày cuối năm	**26.642.345.133**	**10.705.166.399**	**6.032.102.071**	**47.086.870**	**43.426.700.473**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.473.721.366 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.106.660.426 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm của công ty là phần mềm sắp xếp tôn Sigmanest Companion MX 100 có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 386.750.000 đồng và 11.101.157 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	948.645.087	1.911.421.096
	948.645.087	**1.911.421.096**

12 . VAY

	01/01/2017		Phát sinh		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai [1]	67.292.303.647	67.292.303.647	190.223.950.839	212.877.343.820	44.638.910.666	44.638.910.666
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [2]	16.493.800.427	16.493.800.427	68.721.282.841	53.004.898.422	32.210.184.846	32.210.184.846
Vay dài hạn đến hạn trả	**3.450.484.568**	**3.450.484.568**	**5.396.000.000**	**3.450.484.568**	**5.396.000.000**	**5.396.000.000**
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai [3]	3.450.484.568	3.450.484.568	3.068.000.000	3.450.484.568	3.068.000.000	3.068.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [4]	-	-	2.328.000.000	-	2.328.000.000	2.328.000.000
	87.236.588.642	**87.236.588.642**	**264.341.233.680**	**269.332.726.810**	**82.245.095.512**	**82.245.095.512**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai [3]	8.120.484.568	8.120.484.568	3.888.675.696	4.450.484.568	7.558.675.696	7.558.675.696
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch [4]	-	-	3.966.000.000	267.000.000	3.699.000.000	3.699.000.000
	8.120.484.568	**8.120.484.568**	**7.854.675.696**	**4.717.484.568**	**11.257.675.696**	**11.257.675.696**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.450.484.568)	(3.450.484.568)	(5.396.000.000)	(3.450.484.568)	(5.396.000.000)	(5.396.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**4.670.000.000**	**4.670.000.000**			**5.861.675.696**	**5.861.675.696**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/2184159/HĐTD ngày 22/06/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 44.639.794.768 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017015/NHNT-HM ngày 30/06/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 32.210.184.846 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Số dư tại ngày 31/12/2017 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

3.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/2184159/HĐTD ngày 28/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 2.390.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ôtô hiệu Lexus RX350;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 830.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 480.000.000

3.2 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2014/2184159/HĐTD ngày 26/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 980.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ôtô khách 29 chỗ hiệu Hyundai e - County 2-2;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 392.000.000 VND và số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 196.000.000 VND.

3.3 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2014/2184159/HĐTD ngày 06/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 2.744.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ôtô tải có gắn cẩu hiệu Hyundai HD 320-340
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.184.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 520.000.000 VND.

3.4 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2184159/HĐTD ngày 23/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 1.760.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua thiết bị tời điện cầu trục, hệ thống thủy lực máy chấn tôn, máy cắt tôn tự động CNC;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 704.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 352.000.000

3.5 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/2184159/HĐTD ngày 30/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 2.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 01/04/2016 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.560.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 520.000.000 VND.

3.6 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2184159/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 3.688.675.696 VND;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.888.675.696 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.000.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2017 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017049/HĐTD-TDH ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 6.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,6%/ năm đến 31/10/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 2.266.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.972.000.000 VND.

3.7 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 1.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.433.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 356.000.000 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	- Công ty CP TM và XD KTTM	-	-	2.851.632.729	2.851.632.729
	- Công ty CP TM và SX Hoàng Đạt	-	-	12.913.349.772	12.913.349.772
	- Công ty TNHH TM và SX TVS	3.518.574.451	3.518.574.451	1.826.621.938	1.826.621.938
	- Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	4.244.498.743	4.244.498.743	4.292.595.085	4.292.595.085
	- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	1.359.215.000	1.359.215.000	3.502.730.000	3.502.730.000
	- Viện Nghiên cứu cơ khí	1.208.814.515	1.208.814.515	7.506.080.164	7.506.080.164
	- Công ty TNHH TM - DV Vận tải Thành Nhân	2.452.938.500	2.452.938.500	328.728.500	328.728.500
	- Công ty CP Ruy Băng Đỏ	2.967.162.000	2.967.162.000	912.549.000	912.549.000
	- Công ty CP Sài Gòn Tân Sơn	2.038.176.910	2.038.176.910	-	-
	- Công ty TNHH MTV TM XD Sơn Huyền S.Q.H	2.676.294.500	2.676.294.500	179.987.500	179.987.500
	- Phải trả các đối tượng khác	16.560.980.268	16.560.980.268	9.154.911.130	9.154.911.130
		37.026.654.887	**37.026.654.887**	**43.469.185.818**	**43.469.185.818**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên qua**	**304.669.770**	**304.669.770**	**653.668.911**	**653.668.911**
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tôn Đông Á	-	-	4.395.909.100	4.395.909.100
- Viện nghiên cứu cơ khí	-	-	9.525.315.675	9.525.315.675
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoie	-	-	586.123.500	586.123.500
- Người mua trả tiền trước khác	-	-	219.395.150	219.395.150
	-	-	**14.726.743.425**	**14.726.743.425**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	26.218.236.249	24.719.243.461	-	1.498.992.788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.908.826	-	1.955.097.691	1.236.795.608	-	709.393.257
- Thuế thu nhập cá nhân	-	107.266.284	832.261.304	741.399.639	-	198.127.949
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	8.908.826	**107.266.284**	**29.008.595.244**	**26.700.438.708**	**-**	**2.406.513.994**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng		
- Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	281.478.749	469.843.033
- Gia công lắp đặt các Hợp đồng cho Nhà máy Vinakyoie	371.268.338	-
- Gia công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	161.792.512	-
- Gia công cẩu cho Công ty TNHH Kone Cranes	207.360.751	-
- Các công trình khác	207.573.655	134.921.312
	1.229.474.005	**604.764.345**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	492.692.689	672.326.939
- Bảo hiểm xã hội	167.905.093	42.881.644
- Bảo hiểm y tế	375.714.030	12.092.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	174.956.249	8.075.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.800.000	336.300.000
- Phải trả các đội thi công	838.459.508	815.553.719
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	409.222.000	1.735.185.297
	2.637.749.569	**3.622.414.599**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**55.000.000.000**	**12.650.593.747**	**19.963.856.150**	**87.614.449.897**
Lãi trong năm trước	-	-	9.199.297.425	9.199.297.425
Trích lập các quỹ	-	668.738.793	(668.738.793)	-
Chia cổ tức	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(401.243.275)	(401.243.275)
Số dư cuối năm trước	**55.000.000.000**	**13.319.332.540**	**21.493.171.507**	**89.812.504.047**
Lãi trong năm nay	-	-	9.197.358.690	9.197.358.690
Trích lập các quỹ	-	919.930.000	(919.930.000)	-
Chia cổ tức	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.419.930.000)	(1.419.930.000)
Số dư cuối năm nay	**55.000.000.000**	**14.239.262.540**	**21.750.670.197**	**90.989.932.737**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHCĐ-2016 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến ngày 31/12/2016 dùng để phân phối		21.493.171.507
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước*		*12.293.874.082*
- *Lợi nhuận sau thuế năm 2016*		*9.199.297.425*
Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận sau thuế năm 2016)	10,00	919.930.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10% Lợi nhuận sau thuế năm 2016)	10,00	919.930.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2,33	500.000.000
Chi trả cổ tức 12%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)		6.600.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		12.553.311.507

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	**55.000.000.000**	**100**	**55.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*6.600.000.000*	*6.600.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.500.000*	*5.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.500.000*	*5.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) **Các quỹ của công ty**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.239.262.540	13.319.332.540
	14.239.262.540	**13.319.332.540**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	55.827,34	20.189,28
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	448,02	459,02

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.723.009.588	209.120.269.663
Doanh thu bán hàng hóa	-	137.614.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	131.413.612
	278.723.009.588	**209.389.297.701**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**36.348.483.443**	**44.168.410.640**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	250.952.453.482	186.466.065.540
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	117.073.122
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	83.593.000
	250.952.453.482	**186.666.731.662**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.087.540.935	3.060.708.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	204.684.320	593.007.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	640.275.774	284.498.250
	3.932.501.029	**3.938.214.045**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.026.406.989	4.890.808.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	649.849.047	831.761.559
	6.676.256.036	**5.722.570.000**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.519.664	478.566.459
Chi phí nhân công	9.759.754.138	7.625.051.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	856.217.554	879.315.053
Chi phí dự phòng	126.011.952	-
Thuế, phí, lệ phí	357.972.584	474.991.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.448.786	908.345.522
Chi phí khác bằng tiền	1.874.113.896	772.114.975
	14.168.038.574	**11.138.385.725**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	100.000.000	-
Thu nhập khác	75.549.363	91.712.038
	402.822.090	**91.712.038**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	109.128.234	-
Chi phí khác	-	10.780.858
	109.128.234	**10.780.858**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.152.456.381	9.880.755.539
Các khoản điều chỉnh tăng	1.795.791.128	296.082.142
- *Phần khấu hao xe 60A 177.58 Vượt khung năm 2017*	*293.080.000*	*293.080.000*
- *Thù lao Hội đồng quản trị, BKS*	*150.000.000*	-
- *Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang đã thực hiện*	*1.243.582.894*	-
- *Phạt tiền nộp chậm vi phạm hành chính*	*109.128.234*	*3.002.142*
Các khoản điều chỉnh giảm	(640.275.774)	(1.243.582.894)
- *Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(640.275.774)*	*(1.243.582.894)*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.307.971.735	8.933.254.787
- *Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*8.817.608.710*	*8.841.542.749*
- *Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*3.490.363.025*	*91.712.038*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.359.393.258**	**681.458.114**
- *Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%*	*1.322.641.307*	*1.326.231.412*
- *Chi phí thuế TNDN được giảm 50%*	*(661.320.654)*	*(663.115.706)*
- *Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi*	*698.072.605*	*18.342.408*
- *Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi các năm trước*	*595.704.433*	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.955.097.691**	**681.458.114**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(8.908.826)	489.633.060
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.236.795.608)	(1.180.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**709.393.257**	**(8.908.826)**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.197.358.690	9.199.297.425
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.197.358.690	9.199.297.425
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.672**	**1.672**

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hàng năm.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	149.166.335.809	101.935.537.689
Chi phí nhân công	66.620.549.804	58.881.823.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.453.804.083	5.895.645.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.145.701.086	21.387.518.771
Chi phí khác bằng tiền	3.414.116.071	902.913.002
	281.800.506.853	**189.003.438.292**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.985.213.040	-	20.177.667.480	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.184.965.489	(126.011.952)	69.760.401.704	-
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	47.500.000.000	-
	120.670.178.529	**(126.011.952)**	**137.438.069.184**	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.106.771.208	91.906.588.642
Phải trả người bán, phải trả khác	39.664.404.456	47.091.600.417
Chi phí phải trả	1.229.474.005	604.764.345
	129.000.649.669	**139.602.953.404**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.985.213.040	-	-	2.985.213.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.184.965.489	-	-	72.184.965.489
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	-	45.500.000.000
	120.670.178.529	-	-	**120.670.178.529**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.177.667.480	-	-	20.177.667.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.760.401.704	-	-	69.760.401.704
Các khoản cho vay	47.500.000.000	-	-	47.500.000.000
	137.438.069.184	-	-	**137.438.069.184**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	82.245.095.512	5.861.675.696	-	88.106.771.208
Phải trả người bán, phải trả khác	39.664.404.456	-	-	39.664.404.456
Chi phí phải trả	1.229.474.005	-	-	1.229.474.005
	123.138.973.973	**5.861.675.696**	**-**	**129.000.649.669**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	87.236.588.642	4.670.000.000	-	91.906.588.642
Phải trả người bán, phải trả khác	47.091.600.417	-	-	47.091.600.417
Chi phí phải trả	604.764.345	-	-	604.764.345
	134.932.953.404	**4.670.000.000**	**-**	**139.602.953.404**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	266.799.909.376	209.895.633.725
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	270.599.726.810	201.000.143.408

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng		**36.348.483.443**	**44.168.410.640**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sork Phu Miêng	Cùng Tổng công ty	750.000.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Cổ đông	35.598.483.443	44.168.410.640

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua hàng		**2.103.604.085**	**2.004.552.208**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	1.048.561.376	1.155.928.523
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	856.393.650	848.623.685
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cổ đông	198.649.059	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**4.698.236.107**	**27.822.397.098**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng công ty	84.884.995	84.884.995
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng công ty	1.875.271.608	3.637.523.327
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Cùng Tổng công ty	120.621.578	3.500.625.823
- Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Cùng Tổng công ty	-	247.111.250
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	Cổ đông	2.617.457.926	20.352.251.703
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông	236.336.439	276.073.536
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông	-	377.595.375
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cổ đông	68.333.331	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.366.186.000	1.647.493.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Văn Ngọc	Vũ Thị Hiền	Nguyễn Cao Hà